CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 155/2026/VSC	*Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, **Công ty Cổ phần Container Việt Nam** (mã chứng khoán: **VSC**) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh **Quý 3 năm 2026** so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính hợp nhất** như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	44.638.813.958	113.386.958.813	-68.748.144.855	-60,63%

Nguyên nhân chủ yếu

1. Các nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2025:

Trong Quý 3 năm 2026, Công ty ghi nhận doanh thu thuần tăng 90 tỷ đồng, tương đương tăng 10,71% và Lợi nhuận gộp tăng 70 tỷ đồng, tương ứng tăng 22,2% so với cùng kỳ năm 2025 do các yếu tố:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty con đều tăng trưởng tương đối tốt, đặc biệt là khối Cảng biển.
- Công ty đã áp dụng các biện pháp để nâng cao hiệu suất lao động, khấu hao máy móc thiết bị giảm do một số đã hết khấu hao.

Ngoài ra, trong Quý 3 năm 2026, Công ty ghi nhận doanh thu tài chính tăng 44 tỷ đồng, tương ứng tăng 69,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 4 tỷ đồng, tương ứng giảm 8,4% so với cùng kỳ năm 2025.

2. Các nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2025:

Doanh thu tăng dẫn tới Chi phí bán hàng tăng 14 tỷ đồng, tương đương tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Chi phí tài chính tăng 188 tỷ đồng, tương đương tăng 184,3% so với cùng kỳ nhằm phục vụ các hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị phê duyệt

Đây là các nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2026 giảm 68.748.144.855 đồng, tương ứng giảm 60,63% so với cùng kỳ năm 2025.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VT, TCKT*

CHỦ TỊCH HĐQT

SĐKKD:0200453688-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM VICONSHIP
Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

NGUYỄN XUÂN DŨNG

453688-CTCP
IG TY
PHẦN
AINER
NAM
VSHIP
T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

=====*=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Hải Phòng, Tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2026 (Báo cáo hợp nhất)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)	**100**		**4.807.734.470.257**	**4.001.843.016.254**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**611.327.562.619**	**915.803.506.493**
1. Tiền	111		554.420.329.742	491.503.506.493
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.907.232.877	424.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3.049.314.576.097**	**1.342.144.104.894**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.696.586.961.163	975.849.648.647
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(44.432.659.393)	(64.547.894.874)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		397.160.274.327	430.842.351.121
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**974.405.040.809**	**1.628.716.665.650**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		217.047.933.082	214.386.592.272
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		131.780.001.679	10.100.939.450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		630.340.711.065	1.408.940.857.094
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4.763.605.017)	(4.711.723.166)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**63.064.687.963**	**49.550.512.891**
1. Hàng tồn kho	141		63.064.687.963	49.550.512.891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**109.622.602.769**	**65.628.226.326**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		26.504.567.589	19.972.440.801
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		83.081.861.566	45.501.162.531
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		36.173.614	154.622.994
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**12.074.576.804.535**	**8.961.066.042.139**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**916.925.810.352**	**918.039.056.352**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		914.565.280.000	914.565.280.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu dài hạn khác	215		2.360.530.352	3.473.776.352
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	

1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	**220**		**4.479.105.494.781**	**3.514.658.904.348**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.284.617.359.216	1.252.150.821.284
- Nguyên giá	222		5.416.642.150.770	4.247.477.918.179
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(3.132.024.791.554)	(2.995.327.096.895)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		78.680.990.278	85.217.725.144
- Nguyên giá	225		86.580.681.068	86.580.681.068
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(7.899.690.790)	(1.362.955.924)
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.115.807.145.287	2.177.290.357.920
- Nguyên giá	228		2.321.938.800.260	2.321.834.100.260
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(206.131.654.973)	(144.543.742.340)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.402.552.700.472**	**690.202.928**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.402.552.700.472	690.202.928
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**3.776.799.345.181**	**3.014.519.026.801**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		3.286.644.345.181	3.014.364.026.801
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		490.155.000.000	155.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.499.193.453.749**	**1.513.158.851.710**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		1.124.702.387.525	1.103.363.482.812
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	
4. Tài sản dài hạn khác	274		7.000.000.000	7.000.000.000
5. Lợi thế thương mại	275		367.491.066.224	402.795.368.898
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**16.882.311.274.792**	**12.962.909.058.393**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**9.594.300.090.617**	**6.576.307.949.975**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.464.145.960.274**	**3.015.737.357.231**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		132.665.984.450	148.110.248.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.555.781.734	4.215.420.888
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		770.012.870	791.649.675
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		82.850.967.410	132.911.394.443
5. Phải trả người lao động	315		22.792.364.993	28.033.932.758
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		208.717.014.191	206.451.907.263

1	2	3	4	5
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		13.415.591.727	21.158.909.317
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		67.575.807.593	21.459.372.517
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		3.889.338.097.933	2.381.151.538.295
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	50.506.886.439
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		41.464.337.373	20.946.097.243
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.130.154.130.343**	**3.560.570.592.744**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		69.071.541.679	60.945.477.952
8. Phải trả dài hạn khác	338		568.400.000	1.720.625.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		4.575.800.882.970	2.992.362.287.071
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		483.017.641.913	503.846.538.940
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		1.695.663.781	1.695.663.781
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**7.288.011.184.175**	**6.386.601.108.418**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.743.703.620.000	3.743.703.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.743.703.620.000	3.743.703.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(517.100.000)	94.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.382.700.000	1.382.700.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		285.937.152.945	275.328.463.694
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.536.958.067.714	1.394.054.678.918
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.355.257.327.803	440.043.702.600
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		181.700.739.911	954.010.976.318
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	422		1.720.546.743.516	972.037.645.806
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**16.882.311.274.792**	**12.962.909.058.393**

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Đoàn Thị Phương Thảo	Phạm Thanh Tuấn	Nguyễn Xuân Dũng

SĐKKD:0200453688-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM VICONSHIP * Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2026 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**934.603.279.569**	**844.172.858.002**	**2.656.422.589.152**	**2.333.202.372.794**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**934.603.279.569**	**844.172.858.002**	**2.656.422.589.152**	**2.333.202.372.794**
(10=01-02)						
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**545.339.194.254**	**525.727.466.078**	**1.559.957.148.862**	**1.533.583.450.437**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**389.264.085.315**	**318.445.391.924**	**1.096.465.440.290**	**799.618.922.357**
(20=10-11)						
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		107.620.745.787	63.368.075.147	180.046.976.147	164.199.688.125
8. Chi phí tài chính	23		291.499.379.725	102.505.792.249	614.222.913.268	184.235.128.997
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*160.802.551.454*	*87.562.399.901*	*425.736.301.576*	*173.309.696.137*
9. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	25		-	-	184.432.349.780	(1.266.741.083)
10. Chi phí bán hàng	26		95.015.306.993	80.785.936.243	254.297.953.097	177.085.105.118
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27		48.884.140.143	53.395.909.743	150.849.810.792	164.901.152.527
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**61.486.004.241**	**145.125.828.836**	**441.574.089.060**	**436.330.482.757**
{30= 20+21+(22-23)+25-(26+27)}						
13. Thu nhập khác	31		3.945.057.415	1.279.862.437	8.921.966.994	23.295.162.772
14. Chi phí khác	32		573.486.707	2.729.072.135	4.737.786.235	3.990.206.927
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**3.371.570.708**	**(1.449.209.698)**	**4.184.180.759**	**19.304.955.845**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**64.857.574.949**	**143.676.619.138**	**445.758.269.819**	**455.635.438.602**
(50=30+40)						
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		26.287.409.079	36.800.470.952	105.952.866.973	102.086.121.797
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6.068.648.088)	(6.510.810.627)	(18.428.647.026)	(19.755.134.643)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**44.638.813.958**	**113.386.958.813**	**358.234.049.872**	**373.304.451.448**
(60=50-51-52)						
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(9.430.465.657)	79.020.053.082	189.709.937.076	275.896.473.827
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		54.069.279.615	34.366.905.731	168.524.112.796	97.407.977.621
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Đoàn Thị Phương Thảo	Phạm Thanh Tuấn	Nguyễn Xuân Dũng

SĐKKD:0200453680 CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM VICONSHIP Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2026 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***445.758.269.819***	***455.635.438.602***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		204.822.342.158	248.732.384.624
- Các khoản dự phòng	03		(70.570.240.069)	(12.630.307.526)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.277.706.673	(237.887.329)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(452.327.294.527)	(165.464.626.030)
- Chi phí đi vay	06		425.736.301.576	173.309.696.137
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		***556.697.085.630***	***699.344.698.478***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		775.276.850.375	(871.168.180.148)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.514.175.072)	(2.921.069.065)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(888.018.221.834)	929.295.827.273
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(149.550.093.730)	(897.260.445.163)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(1.720.737.312.516)	(1.526.889.355.859)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(365.343.514.579)	(48.580.953.466)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(158.142.364.512)	(132.386.992.156)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.859.088.731)	(14.756.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(1.973.190.834.969)***	***(1.865.322.970.106)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.169.268.932.591)	(151.377.242.146)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.682.076.794	(66.110.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(490.000.000.000)	(5.720.000.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.002.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		180.046.976.147	164.199.688.125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(1.445.539.879.650)***	***(57.005.054.021)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		240.688.900.000	127.040.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.353.214.724.992	3.348.764.733.553
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.241.558.805.843)	(935.974.617.957)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(20.030.763.612)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(214.781.578.119)	(370.907.060.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***3.117.532.477.418***	***2.168.923.055.071***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(301.198.237.201)**	**246.595.030.944**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**915.803.506.493**	**546.631.384.396**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.277.706.673)	237.887.329
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**611.327.562.619**	**793.464.302.669**

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Đoàn Thị Phương Thảo	Phạm Thanh Tuấn	Nguyễn Xuân Dũng

SĐKKD:0200453688-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM VICONSHIP
Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý III năm 2026 (Báo cáo Hợp nhất)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 33 vào ngày 14 tháng 07 năm 2025 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chở hàng bằng xà lan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa; Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới thuê tàu biển; Đóng gói hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa; Vận tải đa phương thức quốc tế và vận tải đa phương thức nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Theo Luật Kinh doanh bất động sản, trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con trực tiếp:		**Quyền biểu quyết**
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	54,35%
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	Công ty con	66,34%

Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con	65%
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Công ty con	99,9998%
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Công ty con	60%
Công ty TNHH Harbour City	Công ty con	65%
- Danh sách các công ty con gián tiếp:		
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Công ty con gián tiếp	100%
Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn	Công ty con gián tiếp	65,0%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:		**Quyền biểu quyết**
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	30,9%
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết	36%
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Công ty liên kết	40,22%
Công ty Cổ phần VHL Logistics	Công ty liên kết gián tiếp	44%
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Công ty liên kết	22,30%
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:		
CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh	
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh	

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh…)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Tại kỳ báo cáo tài chính Quý 2/2026, Công ty có trình bày lại số dư đầu kỳ năm 2026 theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhân theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	5.176.477.909	2.803.724.968
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	549.243.851.833	488.699.781.525
Trong đó:		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	260.207.478.259	128.057.319.082
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	88.975.231.834	114.506.216.463
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	154.633.402.577	196.407.416
+ Các ngân hàng khác	45.427.739.163	245.939.838.564

- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền (*)	56.907.232.877	424.300.000.000
Trong đó:		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	16.900.000.000	189.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	8.007.232.877	90.070.850.684
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	23.000.000.000	12.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	9.000.000.000	5.000.000.000
+ Các ngân hàng khác		128.229.149.316

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

a. Chứng khoán kinh doanh:

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
Tổng giá trị cổ phiếu	**2.696.586.961.163**	**2.856.687.793.000**	**(44.432.659.393)**	**975.849.648.647**	**925.552.064.000**	**(64.547.894.874)**
+ Cổ phiếu GEX	1.487.825.501.943	1.494.774.303.000	(29.699.995.173)	571.149.700.968	555.896.294.000	(24.740.908.484)
+ Cổ phiếu VIX	291.407.064.220	277.119.000.000	(14.239.064.220)	13.067.051.289	13.297.500.000	
+ Cổ phiếu EIB	485.908.000.000	504.680.000.000				
+ Cổ phiếu PET	279.050.005.000	426.750.000.000				
+ Cổ phiếu khác	152.396.390.000	153.364.490.000	(493.599.999)	391.632.896.390	356.358.270.000	(39.806.986.390)

Công ty xác định giá trị hợp lý và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh căn cứ vào giá trị thị trường của chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ kế toán

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc (Trình bày lại)	Giá trị ghi sổ (Trình bày lại)
b1) Ngắn hạn	**397.160.274.327**	**397.160.274.327**	**430.842.351.121**	**430.842.351.121**
- Tiền gửi có kỳ hạn	**296.314.948.070**	**296.314.948.070**	**430.842.351.121**	**430.842.351.121**
Trong đó:				
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	64.016.140.274	64.016.140.274	100.360.000.000	100.360.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	119.947.720.548	119.947.720.548	237.000.000.000	237.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	80.972.653.425	80.972.653.425	-	-
+ Các ngân hàng khác	31.378.433.823	31.378.433.823	93.482.351.121	93.482.351.121
- Trái phiếu	**100.845.326.257**	**100.845.326.257**	-	-
- Các khoản đầu tư khác				

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại và khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn.

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Quyền biểu quyết	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		**3.286.644.345.181**	**3.014.364.026.801**
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	30,9%	13.643.793.629	13.981.506.702
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	36%	352.494.241.408	347.798.371.516
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	40,22%	415.280.972.081	381.676.198.281
Công ty Cổ phần VHL Logistics	44%	8.965.286.694	14.624.643.347
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	22,30%	2.496.260.051.369	2.256.283.306.955
- Đầu tư vào đơn vị khác		**490.155.000.000**	**155.000.000**
Công ty Cổ phần Synara Hospitality (*)	9,80%	490.000.000.000	-
Công ty TNHH MSC Việt Nam	5%	155.000.000	155.000.000

(*) Căn cứ Nghị quyết số 16/2026/NQ-HĐTV ngày 23/09/2026 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ ("NDP"), NDP đã thực hiện việc nhận chuyển nhượng 4.900.000 cổ phần, tương ứng 9,8% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Synara Hospitality. Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất này, giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần này đã hoàn thành.

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**217.047.933.082**	**214.386.592.272**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	53.769.629.662	60.799.629.186
+ Công ty TNHH đại lý vận tải EVERGREEN (VN)	29.814.890.401	30.699.843.224
+ MAERSK LINE A/S	10.717.475.568	16.069.943.963
+ CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NAMSUNG SHIPPING VIỆT NAM TẠI HẢI PHÒNG	13.237.263.693	14.029.841.999
- Các khoản phải thu khách hàng khác	163.278.303.420	153.586.963.086
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		

4. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị (Trình bày lại)	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**630.340.711.065**		**1.408.940.857.094**	
- Phải thu về cổ phần hoá	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
- Phải thu người lao động	-		-	
- Ký cược, ký quỹ	10.298.000.000		10.317.328.000	
- Cho mượn	-		-	
- Các khoản chi hộ	13.927.072.807		10.611.850.286	
- Phải thu khác	606.115.638.258		1.388.011.678.808	
Trong đó:				
- Công ty TNHH Hạ tầng Công nghiệp và Bất động sản Viconship (*)	525.000.000.000		441.310.000.000	

(*) Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt chủ trương ký hợp đồng đặt cọc với các đối tác để nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Hạ tầng Công nghiệp và Bất động sản Viconship; Đến ngày 30/09/2026, Công ty đã ký hợp đồng đặt cọc và phụ lục hợp đồng với các đối tác, thực hiện đặt cọc 525.000.000.000 đồng. Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất này, giao dịch nhận chuyển nhượng phần vốn góp này chưa được hoàn thành.

+ Khác

b) Dài hạn	**2.360.530.352**		**3.473.776.352**	
- Phải thu về cổ phần hoá	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
- Phải thu người lao động	-		-	
- Ký cược, ký quỹ	300.000.000		300.000.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	2.060.530.352		3.173.776.352	
Cộng	**632.701.241.417**		**1.412.414.633.446**	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng đang đi trên đường	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	48.921.664.017		32.166.863.259	
- Công cụ, dụng cụ	13.440.081.131		14.997.264.392	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	702.942.815		2.386.385.240	
- Hàng gửi bán	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
Cộng	**63.064.687.963**		**49.550.512.891**	

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		Cuối kỳ		Đầu năm
- Mua sắm		-		-

- Xây dựng cơ bản	1.402.552.700.472	690.202.928
- Sửa chữa	-	-
Cộng	**1.402.552.700.472**	**690.202.928**
Trong đó:		
- Quyền sử dụng đất của Công ty TNHH Harbour City (Công ty con của Công ty)	1.405.226.000.000	-

9. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.742.313.820.804	30.539.113.961	1.001.774.957.413	1.472.850.026.001	4.247.477.918.179
Mua trong kỳ	11.597.339.295	50.000.000	417.500.000	1.157.099.393.296	1.169.164.232.591
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.753.911.160.099	30.589.113.961	1.002.192.457.413	2.629.949.419.297	5.416.642.150.770
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.108.758.212.948	25.474.065.908	575.114.901.520	1.285.979.916.519	2.995.327.096.895
Khấu hao trong kỳ	42.670.204.304	1.803.827.651	41.912.185.635	50.311.477.069	136.697.694.659
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển từ XDCB dở dang	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.151.428.417.252	27.277.893.559	617.027.087.155	1.336.291.393.588	3.132.024.791.554
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	633.555.607.856	5.065.048.053	426.660.055.893	186.870.109.482	1.252.150.821.284
Số dư cuối kỳ	602.482.742.847	3.311.220.402	385.165.370.258	1.293.658.025.709	2.284.617.359.216

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.290.069.838.001	31.764.262.259	2.321.834.100.260
Mua trong kỳ	-	892.700.000	892.700.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(788.000.000)	(788.000.000)
Số dư cuối kỳ	2.290.069.838.001	31.868.962.259	2.321.938.800.260
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	117.970.643.300	26.573.099.040	144.543.742.340
Khấu hao trong kỳ	59.852.709.234	1.735.203.399	61.587.912.633
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	177.823.352.534	28.308.302.439	206.131.654.973
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.172.099.194.701	5.191.163.219	2.177.290.357.920
Số dư cuối kỳ	2.112.246.485.467	3.560.659.820	2.115.807.145.287

11. Tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			81.393.079.501	5.187.601.567	86.580.681.068
Mua trong kỳ					-
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Phân loại lại					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	-	-	81.393.079.501	5.187.601.567	86.580.681.068
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			65.639.581	1.297.316.343	1.362.955.924
Khấu hao trong kỳ			6.104.480.958	432.253.908	6.536.734.866
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	-	-	6.170.120.539	1.729.570.251	7.899.690.790
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm			81.327.439.920	3.890.285.224	85.217.725.144
Số dư cuối kỳ			75.222.958.962	3.458.031.316	78.680.990.278

14. Chi phí chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**26.504.567.589**	**19.972.440.801**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.504.567.589	19.972.440.801
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	-	-
+ Các chi phí lắp đặt mạng, dịch vụ truyền thông, ...	-	-
b) Dài hạn	**1.124.702.387.525**	**1.103.363.482.812**
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	1.124.702.387.525	1.103.363.482.812
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng TT Logistics Đình Vũ (GLC)	65.967.112.159	68.523.060.369
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Cảng Xanh VIP (VGR)	241.379.280.630	248.373.619.254
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần VSC Green Logistics (GIC)	109.367.666.520	107.798.041.474
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ (VGI)	235.343.744.632	240.947.314.053
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Cảng Nam Hải Đình Vũ (NDP)	406.114.165.878	419.486.789.954
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	66.530.417.706	18.234.657.708

15. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	**7.000.000.000**	**7.000.000.000**

	Cuối kỳ	Đầu năm
16. Vay và nợ thuê tài chính	**8.465.138.980.903**	**5.373.513.825.366**
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	**3.889.338.097.933**	**2.381.151.538.295**
+ Công ty CP ĐT KCN Dầu khí Long Sơn (PXL)	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương (TCBS)	539.330.765.404	244.100.522.928
+ Các tổ chức khác	2.950.007.332.529	1.737.051.015.367
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:	**4.575.800.882.970**	**2.992.362.287.071**
+ Ngân hàng Cathay United Bank	512.577.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	860.000.000.000	860.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	2.094.227.053.504	2.132.362.287.071
+ Các tổ chức khác	1.108.996.829.466	-

17. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**132.665.984.450**	**132.665.984.450**	**148.110.248.393**	**148.110.248.393**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	20.406.210.000	20.406.210.000	9.342.130.745	9.342.130.745
+ Công ty Cổ phần thương mại Duy Linh	-	-	9.342.130.745	9.342.130.745
+ Công ty Cổ phần Thành Đức Holding	20.406.210.000	20.406.210.000	-	-

- Phải trả các đối tượng khác	112.259.774.450	112.259.774.450	138.768.117.648	138.768.117.648
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	**132.665.984.450**	**132.665.984.450**	**148.110.248.393**	**148.110.248.393**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng				

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm (Trình bày lại)
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	770.012.870	791.649.675

Số dư phải trả về cổ tức, lợi nhuận là số tiền cổ tức mà các cổ đông chưa lưu ký được nhận nhưng chưa hoàn thiện thủ tục nhận tại Công ty

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp/phải thu từ đầu năm đến 30/09/2026	Số đã nộp/đã được khấu trừ từ đầu năm đến 30/09/2026	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	**132.911.394.443**	**300.543.575.515**	**350.604.002.548**	**82.850.967.410**
- Thuế giá trị gia tăng	12.087.583.319	157.902.419.763	161.470.560.507	8.519.442.575
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.439.714.882	107.827.748.189	158.142.364.512	60.125.098.559
- Thuế thu nhập cá nhân	10.383.524.906	17.565.504.868	14.453.198.429	13.495.831.345
- Các loại thuế khác	571.336	17.247.902.695	16.537.879.100	710.594.931
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	**45.655.785.525**	**37.462.249.655**	-	**83.118.035.180**
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	45.501.162.531	37.580.699.035	-	83.081.861.566
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.622.994	(154.622.994)	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	36.173.614	-	36.173.614
- Các loại thuế khác	-	-	-	-

20. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**208.717.014.191**	**206.451.907.263**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Lãi vay	71.764.401.081	88.004.666.977
- Các khoản trích trước khác	136.952.613.110	118.447.240.286
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	**208.717.014.191**	**206.451.907.263**

21. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm (Trình bày lại)
a) Ngắn hạn		

- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	3.079.241.183	4.520.732.203
- Bảo hiểm xã hội	-	4.160.725
- Bảo hiểm y tế	(882.000)	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.298.263	7.517.263
- Phải trả về cổ phần hoá	-	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	486.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.490.150.147	16.440.962.326
Cộng	**67.575.807.593**	**21.459.372.517**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	30.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	558.400.000	1.690.625.000
Cộng	**568.400.000**	**1.720.625.000**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chờ phân bổ	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	13.415.591.727	21.158.909.317
b) Dài hạn	69.071.541.679	60.945.477.952
Cộng	**82.487.133.406**	**82.104.387.269**

23. Trái phiếu phát hành	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Trái phiếu phát hành	**500.000.000.000**	-
- Loại phát hành theo mệnh giá	500.000.000.000	-
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ	**500.000.000.000**	-
- Ông Đoàn Hồng Việt	100.000.000.000	
- Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	50.000.000.000	
- Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam	200.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Chứng khoán LPS	150.000.000.000	
c) Chi phí phát hành trái phiếu	**28.568.505.051**	-

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	-	**50.506.886.439**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	50.506.886.439
b) Dài hạn	**1.695.663.781**	**1.695.663.781**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.695.663.781	1.695.663.781
Cộng	**1.695.663.781**	**52.202.550.220**

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)

27. a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**2.867.968.190.000**	**39.497.521.246**	**0**	**1.382.700.000**	**0**	**0**	**1.579.791.972.596**	**407.569.334.439**	**4.896.209.718.281**
Tăng vốn trong kỳ	875.735.430.000								875.735.430.000
Lãi trong kỳ							340.980.036.091	184.564.401.546	525.544.437.637
Tăng khác							645.502.552.178	487.428.827.821	1.132.931.379.999
Giảm vốn trong kỳ		(39.403.521.246)					(867.784.418.254)	(107.524.918.000)	(1.014.712.857.500)
Lỗ trong kỳ									-
Giảm khác							(29.106.999.999)		(29.106.999.999)
Số dư đầu năm nay	**3.743.703.620.000**	**94.000.000**	**0**	**1.382.700.000**	**0**	**0**	**1.669.383.142.612**	**972.037.645.806**	**6.386.601.108.418**
Tăng vốn trong kỳ									-
Lãi trong kỳ							189.709.937.076	168.524.112.796	358.234.049.872
Tăng khác		(611.100.000)						732.979.100.000	732.368.000.000
Giảm vốn trong kỳ							(32.998.014.199)	(150.064.398.786)	(183.062.412.985)
Lỗ trong kỳ									-
Giảm khác							(3.199.844.830)	(2.929.716.300)	(6.129.561.130)
Số dư cuối kỳ		**(517.100.000)**	-	**1.382.700.000**	-	-	**1.822.895.220.659**	**1.720.546.743.516**	**7.288.011.184.175**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại 30/09/2026	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	3.743.703.620.000	3.743.703.620.000
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.743.703.620.000	2.867.968.190.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	875.735.430.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	3.743.703.620.000	3.743.703.620.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	374.370.362	374.370.362
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	374.370.362	374.370.362
+ Cổ phiếu phổ thông	374.370.362	374.370.362
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	374.370.362	374.370.362
+ Cổ phiếu phổ thông	374.370.362	374.370.362
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu*

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp	285.937.152.945	275.328.463.694
- Quỹ đầu tư phát triển	285.937.152.945	275.328.463.694
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

29. Chênh lệch tỷ giá

30. Nguồn kinh phí

31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	8.690.785,42	7.653.410,31
- EUR	7,67	7,67

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

32. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	934.603.279.569	844.172.858.002
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	**934.603.279.569**	**844.172.858.002**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

3. Giá vốn hàng bán	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá BĐS bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	545.339.194.254	525.727.466.078
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài đm trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	**545.339.194.254**	**525.727.466.078**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 3 năm nay**	**Quý 3 năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.019.530.700	7.310.764.095
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	61.726.100.000	25.853.444.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	50.388.121	412.010.115
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	31.824.726.966	29.791.856.937
Cộng	**107.620.745.787**	**63.368.075.147**

5. Chi phí tài chính	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lãi tiền vay	160.802.551.454	87.562.399.901
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	399.868.896	39.554.499
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	44.432.659.393	11.093.990.790
- Chi phí tài chính khác	85.864.299.982	3.809.847.059
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	
Cộng	**291.499.379.725**	**102.505.792.249**

6. Thu nhập khác	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	889.041.500	-
- Thuế được giảm		-
- Các khoản khác	3.056.015.915	1.279.862.437
Cộng	**3.945.057.415**	**1.279.862.437**

7. Chi phí khác	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	573.486.707	2.729.072.135
Cộng	**573.486.707**	**2.729.072.135**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**48.884.140.143**	**53.395.909.743**
- Các chi phí QLDN khác	48.884.140.143	53.395.909.743
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**95.015.306.993**	**80.785.936.243**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các chi phí bán hàng khác	95.015.306.993	80.785.936.243
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.287.409.079	36.800.470.952
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**26.287.409.079**	**36.800.470.952**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(6.068.648.088)	(6.510.810.627)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(6.068.648.088)**	**(6.510.810.627)**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

	Năm nay	**Năm trước**
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**CHỦ TỊCH HĐQT**
Đoàn Thị Phương Thảo	**Phạm Thanh Tuấn**	**Nguyễn Xuân Dũng**

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM VICONSHIP